

THỂ CHẾ BIỂN SRIVIJAYA VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ KHU VỰC

NGUYỄN VĂN KIM*

1. Từ những mối quan hệ đầu tiên

Trên cơ sở các tiểu quốc được thành lập từ các thế kỷ đầu sau Công nguyên, đến cuối thế kỷ thứ VII, tại vùng Đông - Nam của Sumatra đã hình thành một vương quốc thống nhất đạt trình độ phát triển cao hơn và có nhiều ảnh hưởng đối với khu vực, đó chính là Thể chế biển *Srivijaya* (Maritime polity)⁽¹⁾.

Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ thứ III, mặc dù người Hoa chưa thể có quan hệ trực tiếp với các quốc gia hải đảo thuộc Indônêxia nhưng dường như, bằng những kênh thông tin gián tiếp, họ đã có những hiểu biết về một trung tâm thương mại đang hình thành tại vùng biển Sumatra mà họ gọi là *Kojing*. Hẳn là vào thời gian đó, trung tâm này đã có quan hệ khá mật thiết với Ấn Độ và một số quốc gia sớm hình thành ở Đông Nam Á. Thời bấy giờ, con đường thương mại quốc tế chủ yếu là đi qua vùng phía Nam của bán đảo Đông Dương và vùng hạ lưu sông Chao Phraya tức là đi qua vương quốc Phù Nam và Đồn Tôn (*Tunsun*) của người Môn. Do vậy, có

không ít khả năng, những giao tiếp thương mại và trao đổi văn hoá đầu tiên của *Kojing* với Trung Quốc được thực hiện qua Đồn Tôn hay một trong các nước ở vùng vịnh Siam và rất có thể, nhờ có hoạt động thương mại rộng lớn, Phù Nam đã giữ vai trò trung gian trong các mối quan hệ này.

Vào cuối thế kỷ thứ IV, hoạt động kinh tế hải thương khu vực đã có nhiều biến đổi quan trọng. Thông qua lộ trình của những người hành hương và thương nhân đã có những bằng chứng xác thực về sự giao lưu, tiếp xúc trực tiếp giữa vùng Sumatra với Trung Quốc. Vào thời Đông Tấn (năm 399), cao tăng Pháp Hiển (Fa Hsien), là người Trung Hoa đầu tiên đã đi theo con đường tơ lụa từ Tây Vực sang Ấn Độ rồi trở về bằng đường biển vào năm 414. Ông đã viết cuốn *Phật quốc ký* (còn gọi là *Pháp Hiển truyện*) ghi chép lại toàn bộ hành trình chuyến đi thỉnh kinh của mình. Trong tác phẩm đó ông đã mô tả về các quốc gia cổ Nam Á và Đông Nam Á, các hoạt động thương mại và việc buôn bán tơ lụa Trung Quốc ở nước ngoài. Có thể coi

* Nguyễn Văn Kim, Trường ĐHKHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

những ghi chép đó là những tư liệu trực tiếp đầu tiên của người Trung Hoa viết về Đông Nam Á. Từ Ấn Độ, nhà sư Pháp Hiển đã trở về Trung Quốc trên một thương thuyền lớn chở được tới 200 người nhưng luôn bị đe dọa bởi bão lớn và cướp biển⁽²⁾. Trong *Phật quốc ký*, Pháp Hiển đã có những nhận xét không mấy thiện cảm về những người theo Bà La Môn giáo mà ông coi là “dị giáo” tại vương quốc *Yepoti*. Một số nhà nghiên cứu cho rằng *Yepoti* chính là tên gọi cổ của Java. Mười năm sau, một nhà truyền giáo Ấn Độ là Gunavarman, hoàng tử xứ Kashmir đã từ *Shepo* vượt biển sang Trung Quốc. Qua những điều ghi lại, chúng ta biết rằng vương quốc *Shepo* của *Holotan* đã cử các sứ bộ đến Trung Quốc từ năm 430 đến 452. Như vậy, đến đầu thế kỷ V, do việc nối thông quan hệ giữa hai trung tâm văn minh, kinh tế lớn là Ấn Độ và Trung Quốc, nền kinh tế thương mại và hoạt động hải thương của các quốc gia cổ Đông Nam Á nói chung và Indônêxia nói riêng đã có nhiều sự hưng khởi và biến đổi quan trọng.

Nhìn rộng ra trong bối cảnh khu vực chúng ta thấy, vào đầu thế kỷ thứ IV, những cuộc xâm lăng của một số tộc người từ phương Bắc vào miền Bắc Trung Quốc đã khiến cho một bộ phận người Hán phải thiên di ồ ạt xuống phương Nam. Sự thâm nhập của các tộc người này khiến cho tuyến giao thương mại truyền thống của Trung Quốc với vùng Tây Á phần nào bị gián đoạn. Để bù lấp cho sự thiếu hụt các nguồn thương phẩm, Trung Quốc phải mở rộng giao lưu hàng hải thúc đẩy hoạt động của con đường biển phía Nam để nhập về các sản vật từ Đông Nam Á và Tây Nam

Á. Như vậy, đến đầu thế kỷ V, đối với Trung Quốc “Các đồ vật quý giá từ núi đồi và biển đã đến bằng con đường này... gồm hàng nghìn loại hàng khác nhau mà các vua đều thèm muốn. Do đó, tàu thuyền nối đuôi nhau đến đây như dòng nước chảy liên tục, các thương gia và phái viên chen lấn nhau. Người Mã Lai sống tại miền ven biển phía đông nam Sumatra góp phần ngày càng quan trọng vào hoạt động thương mại này bằng việc cung cấp các tiện nghi thuận lợi cho thuyền bè qua lại giữa Indônêxia và Trung Quốc và có thể là cả các thuyền đến từ Ấn Độ và Xây Lan (Ceylon)⁽³⁾.”

Vào thời bấy giờ, các nước Ấn Độ, Ba Tư, qua vai trò của các thương nhân trung gian nói ngôn ngữ Malayu, đã buôn bán với Trung Quốc những mặt hàng có nguồn gốc Tây Nam Á như thủy tinh, hổ phách... Nhưng sau đó các thương nhân trên đảo Sumatra đã biết dùng nhựa thông và cánh kiến tráng khai thác từ các cánh rừng nhiệt đới địa phương để thay thế cho các sản phẩm có nguồn gốc từ Ba Tư. Nhờ có sự đa dạng về sản vật được tạo nên bởi hệ sinh thái phổ tạp Đông Nam Á, đặc biệt là của vùng rừng nhiệt đới, mà Sumatra và các quốc gia khu vực đã có thể cung cấp khoảng 500 sản phẩm cho thị trường Trung Quốc. Trong số các sản vật đó, long não của Sumatra được người Trung Quốc hết sức ưa chuộng.

Điều rõ ràng là, cùng với một số quốc gia có hoạt động thương mại tích cực trong vùng vịnh Siam và bán đảo Mã Lai, nền thương mại sớm của khu vực cũng có sự dự nhập tích cực của giới thương nhân thuộc các vương quốc đảo. Trong số đó, các

đoàn thương thuyền của người Mã Lai đã hoạt động trên một phổ rộng ở các vùng biển Đông Nam Á và thực sự đã đóng vai trò trung gian thương mại giữa các trung tâm kinh tế lớn của châu Á.

Trong điều kiện nhận thức về biển và kỹ thuật đi biển còn có những hạn chế, thật khó có thể hình dung các thuyền buôn từ La Mã, Ba Tư có thể đi thẳng đến Trung Quốc và giao thương trực tiếp với nước này. Trong tác phẩm *Lĩnh ngoại đại đáp*, Chu Khứ Phi một học giả thời Tống (960-1279) viết: "Các nước Tam Phật Tê (Palembang), Đồ Bà (Java) không bằng nửa đường của nước Đại Thục (Ấn Độ). Các nước phiên đi đến Trung Quốc, một năm có thể vừa đi vừa về, duy nước Đại Thục thì phải 2 năm mới tới. Đại để thuyền buôn của các nước phiên quốc được tiện gió thuận mà đi thì ngày đi được nghìn dặm; nhờ gặp gió Bắc thì tai và khôn lường, may đỗ ở cõi nước ta còn có phép bảo giáp còn nếu đỗ ở nước ngoài thì người cùng hàng hoá đều mất hết. Đến như các nước Mặc Gia, Vật Tư Lý thì xa không biết là mấy vạn dặm"⁽⁴⁾.

Như vậy, cho đến thời Tống việc đi lại giữa Trung Quốc và các quốc gia Tây Nam Á vẫn còn rất nhiều khó khăn. Cho đến thế kỷ V, thuyền của các thương nhân vùng vịnh Ba Tư khó có thể đi về phía Đông qua Ceylon. Trong khi đó, do sớm có hiểu biết về môi trường tự nhiên và xã hội của khu vực, nhiều khả năng thuyền buôn của Ấn Độ đã thường xuyên đến Trung Quốc. Nhưng các nguồn tư liệu của Trung Quốc chỉ viết nhiều về các thuyền *Kunlun* (Côn Lôn) hay Đông Nam Á chở hàng xa xỉ từ các vùng biển Đông Nam Á mà người

Trung Quốc vẫn quen gọi là những khách thương từ "Nam Hải". Nhưng Trung Quốc là một thế giới rộng lớn do vậy những đoàn thuyền này chủ yếu là có quan hệ giao thương với Quảng Châu và các cảng miền Nam Trung Hoa. Do vậy, vào thế kỷ V-VI, do những tác động của khu vực và quốc tế, cùng với Phù Nam và Champa, một số quốc gia vùng Đông Nam Á hải đảo cũng có mối liên hệ mật thiết với Trung Quốc, Ấn Độ và có thể cả Ba Tư. Nhưng, điều đáng chú ý là, nhiều đoàn thuyền buôn của Phù Nam, trong những ngày phát triển hưng thịnh, khi đến buôn bán với Giao Chỉ (vùng bắc Việt Nam) và Nam Trung Hoa do phải đi qua vùng biển Champa cũng thường bị cướp biển người Chăm chặn đánh. Hành động cướp bóc trên biển và coi việc cướp bóc đó là một nguồn lợi, ở Đông Nam Á, Champa không phải là trường hợp duy nhất.

Đến đầu thế kỷ thứ V, cụ thể là năm 430 sử Trung Quốc đã nói đến vương quốc *Holotan*. Chính quốc gia này đã cử sứ giả đến Trung Quốc để tìm sự bảo hộ và yêu cầu bãi bỏ những hạn chế thương mại. Theo G.D.E. Hall thì vương quốc này có khả năng nằm ở phía tây Java. Sau đó, năm 502, quốc vương xứ *Kantoli* cũng đã chính thức cử phái viên đến triều đình nhà Lương (502-557) vì ông tin rằng nếu chịu sang Trung Quốc nộp cống vật thì số thương gia các nước đến vương quốc sẽ tăng lên gấp bội. *Lương thư chép*: "Năm Thiêm Lâm thứ nhất (502), quốc vương nước này là Cù Đàm Tu Bạt Di La, ngày 8 tháng 4 năm mộng thấy một nhà sư nói với ông tể rằng: Nay ở Trung Quốc có thánh chúa. Sau mười năm Phật pháp sẽ rất hưng thịnh. Nhà ngươi nên sai sứ cống

hiến kính lễ thì đất đai tốt tươi được mùa vui vẻ, buôn bán được lợi gấp trăm. Nếu không tin lời ta thì đất nước không được yên ổn"⁽⁵⁾. Từ đây, *Kantoli* giữ lễ cống với Trung Quốc. *Lương thư* cũng cho biết, xứ ấy sản xuất vải sọc, cổ bố, cau. Cau ở đây đặc biệt tốt, hơn hẳn các nước. Năm 518, vương quốc này đã cống Trung Quốc hoa phù dung bằng vàng, các loại trầm hương, dược liệu. Cũng theo các nguồn thư tịch Trung Quốc chúng ta biết rằng từ thế kỷ thứ V, Trung Quốc đã có quan hệ với các vương quốc hải đảo thuộc Indônêxia và quốc gia *Kantoli* đã nằm ngay trên vùng bờ biển mà sau này *Srivijaya* đã trở nên thịnh vượng. Như vậy, với những ghi chép về việc nộp cống vật của mình, có thể cho rằng *Kantoli* đã thay thế *Kojing* và tiền thân của *Srivijaya* là chúa tể vùng Đông - Nam Sumatra.

Trong bối cảnh đó, trong các thế kỷ V - VI, các vương quốc khác như *Poli* và *Tantan* trên bán đảo Mã Lai cũng đã nộp cống vật cho Trung Quốc. Các vương quốc này cũng có thể đã chịu ảnh hưởng của Sumatra và Java nhưng không có bằng chứng cho thấy họ có vai trò quan trọng trong quan hệ thương mại với Trung Quốc. Nhưng cũng rất có thể, giới thủ lĩnh các vương quốc này cũng đã cử phái bộ sang Trung Quốc vì mục tiêu chính trị nhằm khẳng định vị thế của mình trong các mối quan hệ khu vực hay chí ít cũng muốn thể hiện sức mạnh của mình đối với các vương quốc vùng đảo Java, Sumatra. Bằng việc dựa vào uy danh của hoàng đế Trung Hoa, có thể coi cách thức mở rộng quan hệ đối ngoại và ứng xử đó là một biện pháp tự vệ nhằm hạn chế sự tấn công

hay áp lực của các nước láng giềng.

Tương tự như vậy, từ phía Tây, văn minh Ấn Độ cũng đã sớm có ảnh hưởng đến khu vực. Những pho sách cổ Sangam Tamil cùng với văn học Hy Lạp, La Mã thời kỳ đầu Công nguyên đã viết về một số cảng cổ phát triển phồn thịnh ở vùng biển Nam Ấn. Arikamedu, cảng láng giềng của Pondichery là một trong những cảng như vậy và đã được người Hy Lạp mô tả dưới tên gọi là Poduke. Đó chính là trung tâm sản xuất các chuỗi hạt, đá và kim loại. "Poduke đã đóng vai trò như là chiếc cầu nối giữa Ấn Độ với Đông Nam Á"⁽⁶⁾. Từ những thế kỷ đầu Công nguyên cho đến thế kỷ V, người Ấn vẫn tiếp tục vượt biển di cư, truyền giáo và thăm dò thị trường Đông Nam Á. ở Đông Nam Á đã phát hiện được một số văn bia cổ viết về sự thâm nhập này. Các nguồn tư liệu Trung Quốc như *Lương thư*, *Tùy thư*, *Đường thư* cùng các văn bia tìm thấy trên đảo Java đều cho thấy những ảnh hưởng sớm và mạnh mẽ của văn minh Ấn Độ với khu vực.

Cùng với các nguồn thư tịch cổ của Trung Quốc, trên đảo Sumatra và Java các nhà nghiên cứu bản địa và quốc tế cũng phát hiện được một số các văn bia cổ. Mặc dù ngôn ngữ và cách thức thể hiện trong văn bia rất đặc thù nhưng nhờ đó chúng ta có thể biết được sự xuất hiện của một số vương quốc cổ thuộc Đông Nam Á hải đảo. Trong công trình "Các quốc gia Ấn Độ hoá ở Đông Nam Á" (*The Indianized States of Southeast Asia*) học giả nổi tiếng về cổ sử Đông Nam Á người Pháp G.Coedès cho biết: "Nhóm các văn bia bằng tiếng Mã Lai cổ trong đó có 3 chiếc tìm thấy ở gần Palembang, 1 chiếc

khác ở Karang Brahi thuộc vùng cao của Batang Hari và chiếc thứ 5 ở Kota Kapur trên đảo Bangka đã cho thấy trong khoảng thời gian 683-686 ở Palembang đã có một vương quốc Phật giáo. Vương quốc này đã chinh phục vùng thượng nguồn sông Jambi, đảo Bangka và đã chuẩn bị sẵn sàng phái quân sang chống lại Java. Vương quốc có tên gọi là *Srivijaya* mà theo Nghĩa Tĩnh thì đó chính là vương quốc Foshih⁽⁷⁾.

Như vậy, đến thế kỷ VII trên nền tảng của những mối quan hệ truyền thống, một vương quốc dựa vào cơ sở của thương mại biển đã được thiết lập ở vùng Đông - Bắc đảo Sumatra. Nhưng, chính trong khoảng thời gian đó cũng đồng thời xuất hiện một số vương quốc khác trên đảo Java. Mối quan hệ thông thương rộng mở với bên ngoài qua hai eo biển Sunda và Malacca đã không chỉ đem lại diện mạo mới cho thương mại khu vực mà còn góp phần vào sự hình thành và phát triển hưng thịnh của các quốc gia trong Đông Nam Á hải đảo. Đây chính là thời kỳ tạo dựng nền tảng cho sự hình thành của các cường quốc chính trị và thương mại trong những thế kỷ sau.

2. Thể chế biển Srivijaya và các mối quan hệ khu vực

Đến cuối thế kỷ thứ VI đầu thế kỷ VII, trong bối cảnh Phù Nam và các thuộc quốc của đế chế Phù Nam ngày càng suy yếu, Chân Lạp - một vương quốc vốn hình thành ở vùng trung lưu Mekong đã nổi lên chinh phục Phù Nam. Như vậy, sau khoảng 6 thế kỷ hình thành và phát triển, Phù Nam đã từng bước bị suy vi trong khi

đó trên đảo Sumatra đã lại hình thành một đế chế hàng hải mới. Là một thể chế biển, hình thành trên vùng đảo vừa có mối liên hệ, vừa có sự chi phối của Phù Nam, sự thịnh suy của các quốc gia cổ Đông Nam Á và hoạt động thương mại, bang giao của các vương quốc này vẫn còn nhiều vấn đề tranh luận trong giới nghiên cứu quốc tế và bản địa.

Có thể thấy, sự thay đổi của tuyến hải thương quốc tế đi qua hai eo biển Malacca và Sunda đã mau chóng làm suy giảm vị trí của vùng eo biển Kra mà trong nhiều thế kỷ sự giao thương quốc tế chạy qua eo biển này đã nuôi dưỡng các nền kinh tế trong khu vực đặc biệt là vương quốc Phù Nam và đã đưa vương quốc này đạt đến độ phát triển cường thịnh. Bên cạnh đó, sự hình thành và hoạt động ngày càng nhộn nhịp của con đường biển trực tiếp đến Trung Quốc vào thế kỷ V rõ ràng là một trong những nhân tố rất có ý nghĩa đối với sự hình thành, phát triển của *Srivijaya*. Do có những quan hệ sớm với khu vực Nam Á nhưng sau khi khai mở được quan hệ với Trung Quốc, *Srivijaya* đã có thêm những động lực và sinh lực mới để vươn lên trở thành một cường quốc trong khu vực. Có thể thấy, sau khi Phù Nam mất đi vị trí chiến lược của mình, một loạt các cảng biển và cảng sông ở vùng Đông - Bắc Sumatra và vùng bờ biển Tây - Bắc đảo Java đã nổi lên thành các trung tâm thương mại mới. "Srivijaya đã có thể kiểm soát các vùng biển ở khu vực eo biển, giải trừ nạn hải tặc và sự cạnh tranh để thiết lập nên một trung tâm thương mại lớn ở vùng biển Đông - Nam Sumatra đồng thời tranh thủ sự ủng hộ và bảo trợ của Trung Quốc. Cũng từ đó, thương mại của Trung

Quốc với vùng bán đảo Mã Lai và phụ cận đều được tập trung về các cảng của *Srivijaya* trong khi đó các trạm trung chuyển vốn có trên vùng bán đảo trở nên mất vai trò và đều chịu sự kiểm soát của vương quốc này"⁽⁸⁾.

Do nằm ở vị trí trung gian giữa hai eo biển Malacca và Sunda, *Srivijaya* đã đón nhận được nhiều điều kiện phát triển thuận lợi trong tuyến giao lưu thương mại giữa hai trung tâm kinh tế lớn là Ấn Độ, và một phần từ vùng kinh tế Tây Á, với khu vực thị trường rộng lớn và cũng rất giàu tiềm năng là Trung Quốc. Điều hiển nhiên, trong quan hệ thương mại và bang giao quốc tế, ngay cả trung tâm kinh tế Trung Hoa cũng không thể tồn tại một cách đơn biệt. Nó luôn được hỗ trợ bởi các quốc gia vùng Đông Nam Á, Triều Tiên và Nhật Bản. Từ thế kỷ VII, *Srivijaya* vừa là điểm đến vừa đồng thời là nơi xuất phát của nhiều tuyến thương mại châu Á. Mặc dù chưa thể khẳng định chắc chắn là vương quốc *Kantoli*, từng sớm có quan hệ triều cống với Trung Quốc, nằm ở vùng cửa sông Jambi hay vùng Palembang nhưng O.W. Wolters tin rằng vương quốc này chính là tiền thân của *Srivijaya*, chúa tể của "Vùng bờ biển được ưu đãi"⁽⁹⁾. Bằng các hoạt động hải thương của mình, lại tận dụng được ưu thế của địa lý, *Srivijaya* đã trở thành điểm đến hấp dẫn của các thương nhân Mã Lai và các đoàn thương thuyền từ các trung tâm kinh tế lớn của khu vực châu Á.

Theo những nguồn tư liệu xác thực thì *Srivijaya* đã hình thành và phát triển ở vùng cửa sông Jambi và nằm trên bờ sông Batang. Nghiên cứu các bản đồ cổ chúng

ta thấy ở phía Nam là vương quốc *Chelifoche* hay còn gọi là *Palembang* (Tam Phật Tê). Trên thực tế, *Palembang* đã được kiến lập ở tả ngạn sông Musi, cách bờ biển 45 dặm còn cảng thị Jambi lại nằm trên lưu vực sông Batang Hari cách biển chừng 60 dặm.

Điều đáng chú ý là, vùng biển phía Đông - Bắc của Sumatra luôn được coi là vùng biển thuận lợi cho việc giao thương trong khi đó phần bờ biển phía Tây - Nam phải thường xuyên đối chọi với những cơn gió, bão bất thường. Từ cảng thị *Palembang*, các thuyền nhẹ có thể xuôi ngược hệ thống sông để mua gom hàng từ vùng thượng nguồn (*hinterlands*) để chuyển vận về các cảng sông, biển. Từ *Palembang*, thuyền có trọng tải tối đa 20 tấn cũng có thể di theo hệ thống sông Indragiri để đến vùng Minangrakabau nơi có những mỏ vàng nổi tiếng của Sumatra. Mặc dù lưu vực dòng sông không thật thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp nhưng là địa điểm lý tưởng cho thúc đẩy và mở rộng quan hệ giao thương. Nằm ở hạ lưu sông Musi lại được che chở bởi đảo Banka như một bức bình phong chắn sóng, *Palembang* là một điểm đỗ an toàn cho các đoàn tàu thuyền qua lại. Có thể so sánh đảo Banka như Cù Lao Chàm với thương cảng Hội An của Chăm pa rồi Đàng Trong trong lịch sử. Vị trí địa lý đó không chỉ giúp cho Palembang có thể nổi kết mà còn tích hợp được tiềm năng phát triển của môi trường kinh tế rừng với môi trường kinh tế biển và trở thành trung tâm kinh tế lớn của khu vực. Nằm giữa hai eo biển được coi là yết hầu của hệ thống thương mại Đông -

Tây chạy qua Đông Nam á, *Srivijaya* còn có thể kiểm soát được hoạt động của các đoàn thuyền qua lại vùng eo biển Malacca cũng như Sunda. Sau thế kỷ thứ VII, mặc dù chính quyền Palembang còn chưa thực sự làm chủ được nhiều vùng lãnh thổ nhất là các vùng núi cao nhưng do đã xác lập được vị trí vững chắc ở các vùng ven biển và đặc biệt là hai eo biển nên dường như cảng thị này đã làm chủ được tình thế chính trị và kiểm soát được nhiều hoạt động của các tuyến thương mại trong khu vực. Hẳn là, những người đứng đầu chính quyền *Srivijaya* hiểu rõ rằng: “Kiểm soát được các eo biển này tức là kiểm soát được thương mại quốc tế”⁽¹⁰⁾.

Trong khi đó, trên đảo Java cũng hình thành ba vương quốc: Về phía Tây là *Taruma* của Purnavarman, ở miền Trung Java là *Holing* (hay *Kalinga*) và cuối cùng ở miền Đông Java cũng nổi lên một vương quốc có kinh đô được biết đến ngày nay nằm ở phía Nam là *Surabaya*. Sau khi hình thành, *Srivijaya* đã chi phối quan hệ hải thương ở Đông Nam á từ năm 670 cho đến năm 1025. Trong thời gian đó, vương quốc này đã xác lập được ba khu vực ảnh hưởng quan trọng. Trước hết đó là vùng Bắc và Đông Bắc đảo Sumatra nơi cung cấp các nguồn nguyên liệu cho thương mại quốc tế; thứ đến là dải bờ biển phía Đông và Đông - Nam Palembang là vùng trung tâm quyền lực của vương quốc và cuối cùng là vùng bán đảo Mã Lai nơi có những liên hệ hết sức mật thiết với *Srivijaya*.

Những nguồn tư liệu Trung Quốc và Ả-rập cho thấy, *Srivijaya* đã dùng quyền lực chính trị của mình để bắt các chư hầu và thuộc quốc, đặc biệt là thủ lĩnh các

vùng núi cao, cung cấp hàng hoá cho các hoạt động kinh tế đối ngoại. Sức mạnh kinh tế của *Srivijaya* chính là nhờ có lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống cảng sông, biển hợp thành một phức hệ hoàn chỉnh vừa tương hỗ vừa nối kết với nhau trong đó nổi bật vị trí trung tâm của Palembang. Nhưng, sức mạnh đó còn là do vương quốc này đã thiết lập được mối quan hệ và chế độ kinh tế theo kiểu chế độ cống nạp đối với các thuộc quốc nhất là các thủ lĩnh vùng núi cao của quần đảo. Điều đó lý giải vì sao vào đầu thế kỷ XI, khi thế lực chính trị trung tâm *Srivijaya* suy yếu, không còn có thể chi phối các thuộc quốc được nữa thì nền kinh tế của vương quốc này cũng mau chóng bị mất đi các mạch nối liên hệ với các vùng cung cấp nguyên liệu, sản vật và mau chóng bị suy thoái nghiêm trọng.

Là một thế chế biển, dựa vào những niềm tin tôn giáo bản địa, giới thủ lĩnh *Srivijaya* dường như cũng thấu hiểu những sắc màu linh nhiệm của Phật giáo, của Bà La Môn giáo, sức sống mãnh liệt của văn hoá ấn và muốn dựa vào tôn giáo này làm chỗ dựa cho thế chế chính trị. Năm 671, nhà sư Trung Quốc Nghĩa Tĩnh, đã thực hiện một chuyến hải trình đến Ấn Độ và chính ông trước khi đặt chân đến xứ sở của Phật giáo đã ghé vào Sumatra. Ông cho biết ở *Srivijaya* lúc đó có hơn một nghìn nhà sư Phật giáo và các sinh hoạt tôn giáo bao gồm luật lệ, nghi lễ của họ có rất nhiều điểm tương đồng với Ấn Độ. Việc nhà sư Nghĩa Tĩnh ở lại đó 6 tháng để nghiên cứu ngữ pháp tiếng Phạn (*Sanskrit*) trước khi tiếp tục lên đường đến Ấn Độ. Đây là bằng chứng quan trọng cho thấy tầm thế của *Srivijaya* với tư cách

là một trung tâm văn hoá và tôn giáo lớn trong khu vực. Theo mô tả của Nghĩa Tĩnh, có thể đoán định rằng trước thế kỷ VII, Phật giáo Tiểu thừa đã thâm nhập vào khu vực nhưng từ thời gian đó về sau Phật giáo Đại Thừa đã thực sự có nhiều ảnh hưởng đối với giới sư tăng và cư dân quần đảo. Sự hiện diện của các vị Bồ Tát trong đời sống tôn giáo *Srivijaya* là sự minh chứng cho quan điểm đó.

Sau một thời kỳ học tập tại trung tâm Phật giáo Nalanda ở Bengal, năm 685 Nghĩa Tĩnh đã trở lại *Srivijaya* và lưu lại ở đó khoảng 4 năm để dịch các kinh Phật từ tiếng Phạn sang tiếng Hán. Hiểu rõ những phát triển tôn giáo của người bản địa, ông còn khuyến nghị rằng những nhà tu hành Trung Quốc trước khi sang Ấn Độ thỉnh kinh và tu luyện nên đến *Srivijaya* ít nhất là hai năm để hoàn thiện tiếng Phạn⁽¹¹⁾. Đến năm 689, do cần tài liệu khảo cứu và người trợ giúp, Nghĩa Tĩnh đã trở về Canton (Quảng Đông) và sau đó đã trở lại *Srivijaya* cùng với bốn người và đã hoàn tất hai cuốn hồi ký. Những cuốn sách này đã được chuyển về Trung Quốc năm 692 và sau đó chính ông đã trở lại quê hương năm 695. Các cuốn sách đó của Nghĩa Tĩnh không chỉ có những ghi chép, miêu tả về tình hình Phật giáo đương đại mà còn cho thấy hoạt động kinh tế - xã hội và ảnh hưởng của *Srivijaya* (Palembang) với các quốc gia khu vực.

Là một thể chế đang lên, bên cạnh những sức ép về kinh tế, trong một số trường hợp *Srivijaya* còn sử dụng cả sức mạnh quân sự để chinh phục các nước láng giềng. Dựa trên các văn bia cổ được phát hiện ở Palembang mà một trong số

đó được khắc trên một phiến đá lớn tìm được ở Kedukan Bukit dưới chân đồi Seguntan, chúng ta có thể biết rằng ngày 13-4-682, một quốc vương đã tổ chức cuộc tấn công trên biển và đến ngày 19 tháng 5 ông đã rời vùng cửa sông cùng với quân đội và đã mở rộng cuộc tấn công trên biển và đất liền. Một tháng sau, ông đã giành được thắng lợi, khẳng định được quyền lực đồng thời chiếm được nhiều của cải cho *Srivijaya*. Một số học giả cho rằng, đó chính là thắng lợi của quốc vương *Srivijaya* có kinh đô là Palembang⁽¹²⁾. Các văn bia cổ khác có niên đại 686 cũng cho thấy tham vọng của vương quốc này đối với các đảo khi nội dung của văn bia viết rằng dân cư vùng sông Batang và đảo Banka sẽ bị trời đất trừng phạt nếu họ không tuân lệnh nhà vua hay các quâ thần. Bản khắc Banka còn viết rõ rằng quân đội của *Srivijaya* sắp lên đường tiến đánh Java⁽¹³⁾. Nhưng điều đó cũng cho thấy để chinh phục thủ lĩnh các vùng núi cao, mà mục tiêu chủ yếu là tìm kiếm sự bảo đảm cung cấp nguồn nguyên liệu cho thương mại biển, chính quyền *Srivijaya* đã phải dùng đến bạo lực để ép buộc và trấn áp.

Như vậy, chỉ trong khoảng một thời gian tương đối ngắn sau khi được thiết lập, *Srivijaya* đã mau chóng trở thành một cường quốc trong khu vực. Vương quốc này không chỉ giành được ảnh hưởng và nắm quyền kiểm soát vùng eo biển Malacca mà còn mở rộng quyền lực đến vùng eo biển Sunda. Dựa vào ưu thế của khu vực cảng cửa sông, cận biển, Palembang còn phát huy được lợi thế giữa hai vùng eo biển và thông qua đó nắm giữ

quan hệ giao thương với Trung Quốc và Ấn Độ. Bên cạnh đó, để củng cố vương quyền, quốc vương *Srivijaya* không chỉ là người ủng hộ tôn giáo mà còn dựa vào uy lực tôn giáo để thống nhất văn hoá và củng cố quyền lực chính trị, quân sự đặc biệt là hải quân. Năm 1178, trong tác phẩm của mình, Chu Khứ Phi cũng đã viết về hải quân của Tam Phật Tê (*Palembang*). Theo ông "Nước Tam Phật Tê ở trong Nam Hải, là nơi mà các nước phiên đi lại bằng đường thuỷ phải qua. ở phía Đông từ các nước Đô Bà, ở phía Tây từ các nước Đại Thực, Cổ Lâm không nước nào là không qua cõi nước ấy để vào Trung Quốc. Nước ấy không sản xuất gì. Người nước ấy quen việc chiến đấu. Do họ uống thuốc nên lưỡi sắc, mũi nhọn không làm cho họ bị thương được. Lục công thuỷ chiến không đối thủ nào có thể đương đầu với họ vì thế các nước láng giềng đều hàng phục. Thuyền buôn của các nước phiên đi qua cõi, hễ thuyền nào không vào nước ấy tất họ đem quân ra giết hết"⁽¹⁴⁾.

Từ cuối thế kỷ thứ VII, cùng với sự hình thành và phát triển của quốc gia Hồi giáo Arập, ở vùng Tây Á đã nổi lên một trung tâm kinh tế mới giữ vai trò nối kết giữa phương Đông và phương Tây. Như vậy, cùng với sự hưng thịnh của nhà Đường (638-907), những phát triển của Ấn Độ thì sự trỗi dậy của vương quốc Hồi giáo Arập, một vương quốc dựa vào nền tảng của kinh tế thương nghiệp, đã tạo nên động lực mạnh mẽ cho sự hình thành những tuyến giao thương quốc tế cả trên đất liền và trên biển. Các tuyến giao thương này không ngừng được mở rộng và tạo nên mạng nối liên kết với nhiều trung tâm kinh tế thế giới. Đối với Đông Nam Á,

thương nhân Arập vừa là nhân tố thúc đẩy vừa từng bước trở thành đối tác quan trọng của *Srivijaya* và các quốc gia khác. Có thể nói, sự hiện diện của các đoàn thuyền buôn Arập trên các vùng biển Đông Nam Á ở một mức độ nào đó không những đã tác động sâu sắc đến vị thế thương mại của các quốc gia khu vực mà còn tạo dựng cơ sở để tiến tới phá vỡ thế độc quyền về hải thương của thương nhân Trung Hoa và Ấn Độ.

Từ thế kỷ VII, *Srivijaya* không còn chỉ là nơi trung chuyển, đón nhận thuyền buôn của các quốc gia nữa mà rất có thể vương quốc này đã tự xây dựng cho mình những đoàn thương thuyền mạnh để chủ động đem hàng đến trao đổi với nhiều nước khác nhau. Trong tác phẩm của mình Nghĩa Tĩnh cũng cho biết rằng chính ông đã đi từ Trung Quốc đến *Srivijaya* trên con thuyền của một thương nhân Ba Tư và đi tiếp đến Ấn Độ trên thuyền của vua *Srivijaya*. "Do vậy, dường như có lý để đưa ra giả thuyết rằng các bản khắc từ năm 683 đến 686 chỉ một số giai đoạn quan trọng trong sự nghiệp vua Jayanasa (hay Jayanaga), người chinh phục Malayu và có thể cả Tamura nữa, đồng thời là người đã đưa chính sách biển *Palembang* trở thành trung tâm của một đế chế hàng hải hùng mạnh của các đảo cho đến thế kỷ XIII"⁽¹⁵⁾.

Điều hiển nhiên, để có thể trở thành một cường quốc trong khu vực, *Srivijaya* không chỉ sử dụng đến sức mạnh quân sự mà còn huy động cả sức mạnh kinh tế và tôn giáo. Cuốn sử Trung Quốc *Tân Đường Thư* viết rằng có mười bốn thành thị nằm dưới sự thống trị của *Palembang*. Nhiều

khả năng *Palembang* đã sử dụng sức mạnh của mình để buộc các đảo quốc trong khu vực công nhận vai trò thương mại và địa vị tôn chủ của mình. Điều đáng chú ý là, *Srivijaya* đã không tiêu diệt các thuộc quốc đó mà vẫn tiếp tục duy trì như những quốc gia lệ thuộc. Có thể *Srivijaya* chưa thực sự hội đủ sức mạnh nhưng cũng có nhiều khả năng vương quốc này vừa muốn tận dụng khả năng khai thác nguyên liệu và thương mại truyền thống vừa không muốn gây ra những “đứt gãy”, xáo trộn lớn trong mối quan hệ với các trung tâm kinh tế và chính trị lớn của khu vực.

Trong khi *Srivijaya* không ngừng gây dựng lực lượng và củng cố quyền lực thì tại miền Trung Java cũng nổi lên vị trí của một “Dòng vua núi” *Sailendra*. Mặc dù nguồn gốc của dòng vua này còn có những ý kiến khác biệt nhưng cũng có nhà khoa học chủ trương rằng họ chính là một bộ phận của giới quý tộc Phù Nam thiên di sang đảo quốc chứ không phải là có nguồn gốc từ miền Nam Ấn Độ hay là từ cư dân Java gốc phát triển thành. Trong bất cứ trường hợp nào thì vào cuối thế kỷ VIII đầu thế kỷ thứ IX, triều đại *Sailendra* đã sáng tạo nên những công trình kiến trúc Phật giáo kỹ vĩ mà đỉnh cao là khu đền tháp Borobudur. Đây chính là “biểu hiện cao nhất cho thiên tài nghệ thuật của thời kỳ *Sailendra*, hoàn toàn không giống bất kỳ một công trình nào khác của Java”⁽¹⁶⁾. Về văn hoá, người Java cũng có một số đặc điểm khác biệt với cư dân các vùng đảo khác. Theo Chu Khứ Phi thì: “Nước Đồ Bà lại có tên là Bồ Gia Long, ở phía đông - nam biển. Do địa thế thấp cho nên gọi là “Hạ Ngạn”. ở

Quảng Châu, từ khoảng tháng 11 tháng 12, thuyền buôn bắt đầu đi, thuận chiều gió, đi cả ngày đêm, thì một tháng có thể đến nơi. Quốc vương búi tóc ở sau gáy, dân chúng thì cạo đầu để tóc ngắn. Họ thích dùng vải hoa quần mình. Lấy quả dừa cùng nước cây thát thụ làm rượu. Đường mía có sắc đỏ trắng, vị rất ngon ngọt. Dùng bạc, thau, thiếc nấu lẫn dúc làm tiền. Tiền ấy cứ 60 tiền tính cho một lượng vàng. Thổ sản có hồ tiêu, đàn hương, đinh hương, bạch đậu khấu, nhục đậu khấu, trầm hương. Người nước ấy chuộng khí khái, thích chiến đấu. Vương và quan hào, hễ ai chết thì người tử hữu thừa phụng đều xin chết theo, đốt xác thì họ nhảy vào trong đám lửa, bỏ xương xuống nước thì họ cũng lăn sấp xuống nước chết theo mà không hề ăn năn”⁽¹⁷⁾.

Việc phát hiện ra tấm bia Ligor ở Wat Sema-muang có niên đại năm 775 và khảo cứu nội dung của nó các nhà nghiên cứu đã thấy những mối liên hệ gần gũi giữa vua *Srivijaya* với triều đại *Sailendra* và có thể cả với một bộ phận của giới quý tộc Phù Nam⁽¹⁸⁾. Cơ sở cho quan điểm này là sự kiện một hoàng tử của *Sailendra* là Balaputradeva đã chạy sang Sumatra và rồi đã trở thành vua của *Srivijaya* và cũng rất có thể ông ngoại của Balaputradeva là Dharmasetu, theo ghi chép của văn bia Nalanda, cũng đã từng là vua của *Srivijaya*. Chính vì lý do đó mà Balaputradeva đã có cơ hội để trở thành người đứng đầu chính quyền *Palembang*. Đến cuối thế kỷ X, *Srivijaya* đã nhiều lần bị người Java xâm lược và để đáp lại vương quốc này đã cho quân tiến sang tàn phá kinh đô Java năm 1016⁽¹⁹⁾. Các nhà

nguyên cứu từng đưa ra nhiều giả thuyết cho sự di chuyển trung tâm quyền lực từ miền Trung sang miền Đông Java và đầu thế kỷ X của *Sailendra* nhưng cũng có người chủ trương rằng nguyên nhân chính yếu là do *Sailendra* lo sợ sự tấn công của *Srivijaya*.

Khác với vương quốc láng giềng, *Srivijaya* không để lại một công trình kiến trúc lớn nào trên đảo Sumatra ngay cả trong thời kỳ cầm quyền của các "Đông vua núi" *Sailendra*. Theo G.Coedès thì rất có thể *Srivijaya* là "Một cường quốc kinh tế lớn nên đã sao nhãng các giá trị tinh thần"? Nhà Đông phương học nổi tiếng này còn cho rằng các quốc vương *Srivijaya* đã quá bận tâm đến việc kiểm soát giao thông qua các eo biển, do đó đã không thể tập trung thời gian và công sức để xây dựng những công trình kiến trúc lớn⁽²⁰⁾. Điều đáng chú ý là, khi quyền lực của dòng họ *Sailendra* không còn được duy trì nữa ở miền Trung Java thì tên gọi của vương quốc *Srivijaya* cũng có sự thay đổi. Thay cho *Chelifoche* từ năm 904-905 một số nguồn tư liệu Trung Quốc bắt đầu gọi là *Sanfotsi* (Tam Phật Tê) và tên gọi này tiếp tục được sử dụng cho đến thế kỷ XIV. Phải chăng vai trò chính trị trung tâm của Palembang đã tăng lên và chính nó đã mở rộng ảnh hưởng sang đảo Java? Mặc dù có những khoảng mờ về nhận thức nhưng cũng có thể đoán định rằng cho đến thế kỷ X nhìn chung *Sailendra* và *Srivijaya* vẫn là những quốc gia tồn tại độc lập, làm chủ hai đảo lớn ở Indônêxia.

Như đã trình bày ở trên, sau khi nhà nước Hồi giáo Arập ra đời, vì nhiều nguyên nhân nhà nước này rất chú trọng

đến hoạt động thương mại và chính thương nhân Arập cũng đã sớm chú ý đến mối quan hệ khu vực kinh tế phía Đông Ấn Độ và *Srivijaya*. Từ thế kỷ IX họ đã viết và ca tụng sự giàu có, quyền lực của vua Maharaja xứ "Zabag", "Vua của các đảo nhỏ vùng Đông Hải". Đặc biệt, Maharaja còn cai trị các vương quốc hàng hải Kalah và đảo *Sribuza*. Theo D.G.E. Hall thì địa danh Kalah mà các nguồn tư liệu Ấn Độ nói tới chính là Kra, tên gọi một khu vực thuộc bán đảo Mã Lai, từng là một eo biển quốc tế hết sức quan trọng của Phù Nam trong nhiều thế kỷ. Còn *Sribuza* là phiên âm chữ *Srivijaya* và được dùng để chỉ vùng Palembang và đảo Sumatra⁽²¹⁾. Điều rõ ràng là, để bảo vệ những đặc quyền kinh tế của mình, *Srivijaya* luôn phải dùng đến vũ lực vừa là để bảo vệ vừa tiếp tục duy trì quyền lực của mình. Trong khoảng các năm 990-992, *Srivijaya* đã tổ chức một cuộc chiến tranh chống lại sự tấn công của Java. Giành được thắng lợi trong cuộc chiến, *Srivijaya* đã duy trì được vị thế chi phối trong các mối quan hệ khu vực. Trong cuộc chiến tranh này *Srivijaya* đã nhận được sự hậu thuẫn tích cực của các vương quốc trên bán đảo Mã Lai.

Các nguồn tư liệu Arập cho thấy sự gần bó và tâm thức hướng biển rất mạnh mẽ của người đứng đầu thế chế ở *Srivijaya*. Nhà địa lý học Arập Ibn Khurdadhbih là Abu Zaid năm 846 đã viết rằng ở vương quốc *Srivijaya* có một phong tục mà quốc vương *Srivijaya* là Maharaja rất sùng ái. Trong khi hành lễ chính ông đã thả những thoi vàng xuống biển để tạ ơn thần biển⁽²²⁾. Trong khoảng từ thế kỷ VII đến X, *Srivijaya* đã nắm những đặc quyền

thương mại rộng lớn. Trên vùng đảo, và chắc hẳn cả tại các thuộc quốc của Srivijaya, đã là nơi cung cấp và sản sinh ra cho thị trường khu vực và thế giới long não, dầu lô hội, đinh hương, trầm hương, nhục đậu khấu, bạch đậu khấu, hồ tiêu và nhiều sản vật khác nữa. Trong *Linh ngoại đại đáp*, Chư Khứ Phi khẳng định: “Các phiên quốc có nhiều hoá vật quý báu, không nước nào bằng nước Đại Thực, thứ đến là nước Đồ Bà, rồi đến nước Tam Phật Tề, sau đó mới đến các nước khác. Nước Tam Phật Tề là nơi mà các nước đi lại bằng đường biển phải qua”⁽²³⁾. Văn bia Nalanda ghi lại việc vua Balaputra đã cho xây dựng ở đó một ngôi đền mà nghiên cứu nội dung văn bia có thể thấy ngôi đền này có quan hệ với Bengal mà lúc đó có thể là một trong những nơi cung cấp hàng hoá cho thị trường lớn này. Cũng có những bằng chứng về sự giao lưu của Srivijaya với Coromandel, một trung tâm kinh tế lớn ở miền Nam Ấn Độ.

Năm 871, khi Trung Quốc mở một số cơ sở thương mại ở Quảng Đông để xúc tiến các hoạt động thương mại với vùng biển Tây - Nam thì các nhà buôn Srivijaya đã thường xuyên đến buôn bán ở miền Nam Trung Quốc. *Tống sử* đã ghi lại sự việc một thương gia của Srivijaya đến Sơn Đầu (Quảng Đông) vào năm 980 và 5 năm sau một đoàn thương thuyền cũng đã tới đó. Việc nhà Tống (960-1279) khẳng định được vị thế chính trị trung tâm ở Trung Quốc cũng góp phần rất quan trọng để triều đại này có điều kiện tiếp tục mở rộng quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á trong đó có Srivijaya. Vào nửa sau thế kỷ X, nhiều đoàn thuyền buôn Srivijaya đã

thường xuyên đến Trung Quốc để tiến hành các hoạt động thương mại. Đường như quan hệ giữa Srivijaya với triều đình trung ương nhà Tống tiếp tục được duy trì đến năm 1178 khi chính quyền Trung Hoa thấy cần phải hạn chế những nghi lễ ngoại giao vì khó khăn tài chính. Tuy nhiên, các đoàn thương thuyền, mà chắc chắn có cả sự tham gia của các nhà ngoại giao, vẫn có thể tiếp tục đến Chương Châu (Phúc Kiến) và như vậy quan hệ thương mại giữa hai nước vẫn tiếp tục được duy trì. Đường như cho đến thế kỷ XI, Trung Quốc vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thương thuyền nước ngoài trong quan hệ với Nam Dương (vùng biển phương Nam) và trên nhiều phương diện mối quan hệ đó còn gắn kết chặt chẽ và lệ thuộc vào quan hệ triều cống. Từ thế kỷ VII đến XI, Palembang là một thương cảng lớn trong khu vực. Được quản lý tốt và chính quyền sở tại đã thực sự thực thi một chính sách tự do thương mại tại thương cảng. Do vậy, Palembang đã trở thành trạm trung chuyển lớn nhất với Trung Quốc và Ấn Độ. “Qua hệ thống thương mại này, các quốc vương của nó trở nên vô cùng giàu có và người ta có thể hình dung khối lượng của cải to lớn đó khiến đức vua có thể thường công hào phóng cho những người trung thành với mình. Với hạm đội của mình, bao gồm cả một số thuyền quy định do các chư hầu cung cấp, đức vua đã cho tuần tra các vùng biển và đảm bảo an toàn cho các nhà buôn”⁽²⁴⁾.

Hiển nhiên, mục tiêu chính yếu của Srivijaya hướng đến Trung Quốc không chỉ nhằm đến các lợi ích kinh tế. Việc thiết lập được quan hệ và hơn thế nữa duy trì

được quan hệ mật thiết với chính quyền trung ương Trung Quốc đặc biệt là triều đình Tống còn có ý nghĩa chính trị to lớn. Cũng như quan hệ với chính quyền Chola của Ấn Độ, việc duy trì các mối quan hệ quan trọng này không chỉ góp phần tôn vinh vị thế của *Srivijaya* với khu vực mà còn ngăn chặn và làm giảm thiểu những mưu toan xâm lược hoặc muốn vươn lên giữ vị trí chúa tể vùng quần đảo. Trong dịp dâng cống vật lên hoàng đế Trung Hoa, vua *Srivijaya* là Sri Chulamanivarmadeva còn thông báo về việc đã cho xây dựng một ngôi chùa Phật giáo để cầu nguyện cho hoàng đế Tống và sau đó chính ông cũng đã cho xây dựng một ngôi chùa khác ở Negapatam trên vùng bờ biển thuộc Coromandel, dường như để giữ thế cân bằng trong quan hệ với Ấn Độ. Điều đáng chú ý là, các vua Chola đã ủng hộ hành động đó và dùng nguồn thuế thu được từ các làng lân cận để duy trì hoạt động và tôn tạo ngôi đền. Điều chắc chắn là, việc xây dựng ở Negapatam một ngôi chùa Phật giáo không chỉ nhằm tạo nên một không gian tôn giáo cho các thương nhân và giáo sĩ *Srivijaya* khi đến Ấn Độ có thể hành hương và tiến hành các nghi lễ tôn giáo theo cách thức của mình mà qua việc xây dựng ngôi đền chính quyền này còn muốn thúc đẩy mối quan hệ mật thiết hơn nữa với Chola một quốc gia có thế lực vùng Nam Ấn đồng thời cũng có mối quan hệ và vai trò kinh tế to lớn đối với các hoạt động kinh tế đối ngoại của *Srivijaya*.

Trong thời kỳ hoàng kim của mình, cũng như một số thương cảng lớn khác trong khu vực, *Palembang* đã có những phường hội đặc biệt chuyên vận chuyển

hàng hoá giữa các đảo. Nó đã ra sức khống chế các tuyến đường biển để kiểm soát các thuyền buôn qua lại đồng thời cảng thị này cũng cung cấp những dịch vụ hoàn hảo cho các thuyền buôn. *Minh sử* viết: "Đất đây thuộc quyền quản lý của các nước Đông Nam Á, ở phía Tây của Qua Oa. Nếu thuyền buôn đi tám ngày đêm có thể tới được Thủ lĩnh 15 châu. Đất ở đây tốt, thích hợp với việc trồng lúa, ngạn ngữ có câu "một năm cấy lúa, ba năm sinh vàng" ý nói thu hoạch được nhiều, bán được nhiều tiền. Tục ở đây rất dâm dục; quen thủy chiến, các nước láng giềng kiêng sợ. Đất có nhiều sông. Chỉ có kẻ thủ lĩnh là ở trên đất, còn dân chúng phần nhiều ở dưới nước. Họ kết bè làm nhà, buộc vào cây cọc. Khi nước lên thì bè nổi, không lo bị chết đuối. Khi đi thì nhổ cây cọc lên, không phải mất công sức gì cả. Kẻ dưới gọi người bề trên là "Thiên ty" cũng như ta gọi "Quốc quân". Về sau kẻ tù trưởng lớn nhất thống trị gọi là nước Thiên Ty (Jambi). Cái quốc đô cũ gọi là "Cửu cảng"⁽²⁵⁾. *Minh sử* còn cho biết thêm: "Nước này xưa kia vốn giàu có. Từ khi bị Qua Oa (Java - TG) tiêu diệt dần dần trở nên tiêu điều, thuyền buôn ít tới"⁽²⁶⁾.

3. Sự suy tàn của *Srivijaya*

Lo ngại trước việc mở rộng ảnh hưởng của *Srivijaya*, cũng có thể là muốn thiết lập quan hệ trực tiếp với Trung Quốc và đặt nền thống trị lên những trung tâm kinh tế, thương mại Đông Nam Á, từ năm 1007 vương quốc Chola của người Tamil, một cường quốc vùng Nam Ấn, bắt đầu mở các cuộc tấn công sang phía Đông và ngay

trong năm đó “đã chiếm được 12.000 hòn đảo”. Có thể khẳng định rằng đó chính là sự khuếch đại chiến công của giới cầm quyền vương quốc này. Nhưng sau đó, tiếp tục sự nghiệp của Rajaraja, hoàng tử của người kế vị Chola là Rajendra đã mở một cuộc chinh phạt thứ hai vào các thuộc quốc của *Srivijaya* trên bán đảo Mã Lai. Đến năm 1025, Chola lại trực tiếp tấn công vào quần đảo và đã chiếm được nhiều thành lũy cùng trung tâm tôn giáo quan trọng của vương quốc trên vùng bán đảo Mã Lai và đảo Sumatra. Theo GS. Karashima Noburu, chuyên gia nổi tiếng về Ấn Độ học, người Nhật, thì những văn bia được phát hiện đã cho thấy rất chi tiết về cuộc tấn công này qua việc nhắc đến nhiều địa danh như: Srivijaya, Pannai, Malayur, Mayirudingam, Langasoka, Mapappalam, Mevilimbangam... và Madaram. Theo đó, mặc dù còn một số địa danh chưa thể xác định chắc chắn nhưng trận công kích của Chola đã diễn tại nhiều địa điểm trên một vùng rộng lớn thuộc bán đảo Mã Lai và Sumatra. Đến năm 1068, hải quân Chola lại một lần nữa vượt biển sang Kadaram để giải thoát quốc vương nước này thoát khỏi tình trạng khó khăn⁽²⁷⁾. Chính GS. Karashima luôn nghi ngờ về sức mạnh hùng hậu của hải quân Chola nhưng ở mức độ nào đó, qua những lần tấn công, cũng có thể hình dung ảnh hưởng của *Srivijaya* với khu vực là rất rộng lớn. Srivijaya, Chola, Sailendra và sau đó cả Sukhothai, Ayutthaya đều hiểu rằng ai làm chủ được vùng eo biển Malacca thì sẽ giành được quyền lực chính trị thực sự cũng như khẳng định được sức mạnh và lợi ích kinh tế khu vực.

Sau các cuộc xâm lược của quân đội Chola, *Srivijaya* đã sớm tái lập được quyền lực của mình nhưng không thể tiếp tục duy trì phạm vi ảnh hưởng như trước nữa. Nhân đó, vương quốc *Airlangga* của Java đã gây áp lực trở lại với *Srivijaya* và hệ quả là triều đại này đã phải thừa nhận khu vực ảnh hưởng của *Airlangga* đối với phía Đông của quần đảo còn *Srivijaya* chỉ còn có ảnh hưởng ở phía Tây mà thôi. Nhưng đến năm 1030, thông qua quan hệ hôn nhân, hai nước đã đạt được sự phối hợp để ngăn chặn nguy cơ từ phía Ấn Độ. Về phần mình, trước những biến động chính trị trên quần đảo, sau cuộc tấn công có thể Chola cũng sớm nhận ra vai trò quan trọng của *Srivijaya* trong việc giữ gìn sự ổn định khu vực và duy trì mối liên hệ với Trung Quốc nên cuối cùng quan hệ hữu nghị đã được tái thiết với *Srivijaya*.

Trong bối cảnh đó, vương quốc này vẫn cố gắng duy trì quan hệ truyền thống với Trung Quốc bằng việc thường xuyên phái cử các sứ bộ và thương thuyền đến phương Bắc đồng thời thiết lập một số cơ sở buôn bán trên lãnh thổ nước này. Thậm chí, cũng có nhiều khả năng thương nhân đảo quốc này còn huy động cả giới Hoa thương có kinh nghiệm tham gia vào các hoạt động hải thương đa dạng. Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ XII, dường như *Srivijaya* đã không còn giữ được vai trò thực sự quan trọng nữa trong quan hệ với Trung Quốc bởi sự hiện diện ngày càng trù mật của các đoàn thương thuyền Ả rập và Java. Để bù lấp cho những thiếu hụt trong quan hệ kinh tế, *Srivijaya* đã thực thi một chính sách kinh tế đối ngoại tiêu cực mang tính cưỡng chế và bạo lực đối với các đoàn thương

thuyền quốc tế khi đi qua vùng biển đảo.

Tuy nhiên, đến thế kỷ XIII *Srivijaya* vẫn còn là một cường quốc có nhiều ảnh hưởng trong khu vực. Năm 1225, *Srivijaya* đã được miêu tả trong cuốn *Chufanchi (Chư phiên chi)* của Triệu Nhữ Quát, vốn là quan thanh tra phụ trách công việc buôn bán của Trung Quốc ở Tuyên Châu. Ông đã viết và hoàn thành tác phẩm này vào năm 1225. Trong cuốn sách này tác giả đã thống kê tới 15 nước chư hầu bao gồm cả các quốc gia vùng bán đảo Mã Lai, trên đảo Sumatra và Java. Mặc dù tác phẩm không thật chú trọng đến các vấn đề chính trị của các quốc gia trong khu vực nhưng nhiều khả năng *Srivijaya* vẫn nắm được quyền kiểm soát ở hai eo biển Malacca và Sunda, hai cửa ngõ hết sức quan trọng của hệ thống hải thương châu Á⁽²⁸⁾.

Mô tả của Triệu Nhữ Quát cho thấy *Srivijaya* là một *Thành thị nước điển hình*, với một hệ thống chằng chịt những sông và kênh rạch. Dân cư thường làm nhà ven sông, đi lại bằng thuyền bè thể hiện rõ nếp sống của cư dân hải đảo. Trong những ngày phát triển hưng thịnh, *Palembang* và các cảng thị khác của *Srivijaya* thực sự là những trung tâm đô hội, tập nập cảnh mua bán. Tiền tệ được sử dụng phổ biến và đó cũng chính là môi trường hoạt động của các thương nhân chuyên kinh doanh tiền tệ và đổi tiền. "Trên nhiều khu phố thương nhân từ các nước khác nhau, hiển nhiên có cả những người mới đến từ các cảng quê hương họ đã dừng lại vài tháng để tiếp tục hải trình khi gió thuận đến những cảng xa hơn hoặc trở về quê hương. Do vậy dân số luôn biến

động, cư dân địa phương
bè mảng hay nhà tam
chung cuộc sống của họ không
so với tổ tiên và những người h

Nhưng *Srivijaya* không cố
kiểm soát các thuộc quốc chặt chẽ
trước. Một số vùng đất thậm chí còn
tự lập vua riêng. Mặc dù lúc đó *Jambi*
thể đã trở thành trung tâm quyền lực của
Srivijaya nhưng theo thói quen các nguồn
tư liệu Trung Quốc vẫn gọi là *Sanfochi*
(Tam Phật Tê). Có thể thấy chính quyền
trung ương Trung Quốc và cả các địa
phương có quan hệ với *Srivijaya* chắc
cũng không quan tâm nhiều đến đời sống
và những diễn tiến chính trị ở Sumatra và
Java miễn là không phương hại đến
những lợi ích kinh tế. Năm 1292 nhà
thám hiểm người ý là Marco Polo đã đến
vùng Sumatra và dường như tên gọi
Srivijaya không còn được sử dụng nữa.

Cho đến nay chúng ta vẫn chưa có thể
đưa ra những luận giải xác thực về những
nguyên nhân dẫn đến sự suy tàn của
Srivijaya nhưng điều quan trọng là đến
thế kỷ XIII nền kinh tế hải thương châu á
đã có nhiều thay đổi quan trọng. Các
thương nhân khu vực trọng đó đặc biệt là
Hoa thương đã ngày càng tích cực hơn
trong việc bao chiếm và kiểm soát các
hoạt động kinh tế hải thương châu á. Bên
cạnh đó, sự hình thành và phát triển
mạnh mẽ của một số quốc gia ở cả lục địa
và hải đảo đã thách thức trở lại với sức
mạnh và phạm vi ảnh hưởng truyền thống
của *Srivijaya*. Sau nhiều thế kỷ hình
thành và phát triển, đến thế kỷ XIII Thể
chế biển *Srivijaya* đã từng bước suy yếu
để rồi sau đó nó phải nhường bước cho sự

hưng thịnh của một đế chế mới Majapahit trên quần đảo Indônêxia./.

CHÚ THÍCH

1. O.W.Wolters: *Nền thương mại sớm của Indônêxia và nguồn gốc của Srivijaya*, luận án Tiến sĩ, Luân Đôn, 1962; dẫn theo D.G.E.Hall: *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 1977, tr. 70.
2. Alisa Zainu'ddin: *A Short History of Indonesia*, Cassell Australia, 1975, p. 37.
3. D.G.E.Hall: *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Sdd, tr. 72.
4. Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN, số ĐM 1006B, tr. 37.
5. *Lương thư - Chư di truyện*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH & NV, số LSTL0058, tr. 58-59.
6. Karashima Noburu: *Hoạt động thương mại của Ấn Độ ở đông Nam Á thời cổ - trung đại*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3-1995, tr. 69.
7. G.Coedès: *The Indianized States of Southeast Asia*, University of Hawaii press, Honolulu, 1968, p. 82.
8. Kenneth R.Hall: *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1985, p. 78.
9. D.G.E.Hall: *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Sdd, tr. 82.
10. Alisa Zainu'ddin: *A Short History of Indonesia*, Cassell Australia, 1975, p. 41.
11. Một nguồn sử liệu của Tây Tạng cho biết vào thế kỷ VII có một nhà sư tên là Atisa, người có tư tưởng cả cách Phật giáo ở Tây Tạng đã đến Srivijaya và nghiên cứu Phật giáo ở đó 12 năm. Xem Alisa Zainu'ddin: *A Short History of Indonesia*, Sdd, p. 45.
12. G.Coedès: *The Indianized States of Southeast Asia*, Sdd, p.82
13. D.G.E.Hall: *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Sdd, tr. 85.
14. Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG HN, TL số ĐM 1006B, tr. 29.
- 15, 16. D.G.E.Hall: *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Sdd, tr. 86, 92.
17. Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, TLdd, tr. 30.
18. Trong công trình của mình D.G.E. Hall viết: "Như vậy, quan điểm của Coedes đã có từ lâu cho rằng "Các vị vua núi" ở Java có mối quan hệ nào đó với triều vua Phù Nam có cùng vương hiệu không còn bị nhân tố thời gian loại trừ nữa, bởi sự kết thúc của Phù Nam có lẽ trùng khớp với sự thành lập triều đại Sailendra ở Java. Và quả thực de Casparis đã tìm thấy trong hai bản khắc đồng Sailendra tại Kelurak và Plaosan những lời ám chỉ về tên gọi cuối cùng của Phù Nam là Naravaranağara", Sdd, tr.101. GS. Lương Ninh gọi vương quốc Naravaranağara là *Na Phát Na*, xem Lương Ninh: "*Nước Chí Tôn*", một quốc gia cổ miền Tây Sông Hậu, Khảo Cổ học, số 1, 1981, tr. 38; và *Lịch sử vương quốc Phù Nam*, Nxb. Văn hoá, H., 2005.
19. Nicholas Tarling (Ed.): *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol.I, Cambridge University Press, 1992, p. 174.
- 20, 21, 22. D.G.E.Hall: *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Sdd, tr. 108, 109, 118
23. Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, TLdd, tr. 37.
24. Kenneth R.Hall: *Maritime Trade and State Development...*, Sdd, p. 80.
- 25, 26. *Minh sử - Ngoại quốc truyện*, Tư liệu Khoa Lịch sử, số ĐM 736, tr. 73.
27. Karashima Noburu: *Hoạt động thương mại của Ấn Độ ở đông Nam Á...*, Nghiên cứu Lịch sử, tr. 74.
28. Triệu Nhữ Quát: *Chư phiên chí*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN.
29. Alisa Zainu'ddin: *A Short History of Indonesia*, Sdd, p. 45.